

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2020/DS-PT**
Ngày: 15-01-2020
“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Trúc;
Bà Đặng Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thiện Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2019/TLPT-DS ngày 12/9/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Ngày 11/7/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án số: 45/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2019/QĐ-PT ngày 21/10/2019 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Diệp Th – SN 1964. Nơi cư trú: 53 Mai Xuân T, phường 5, TP.T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Bị đơn: Bà Cao Thị L – SN 1964. Nơi cư trú: Tổ 3, khu phố Chu Văn A, phường 5, TP.T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Cao Thị L.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Diệp Th trình bày:

Ngày 01/11/2011, bị đơn có vay của nguyên đơn 290.000.000đồng (tương đương 65 chỉ vàng SJC), thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày 01/11/2011 đến ngày 01/11/2016, lãi suất hai bên tự thỏa thuận riêng, khi cho vay nguyên đơn có giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 916796 do bị đơn Cao Thị L đứng tên chủ sở hữu. Tuy nhiên từ khi vay cho đến nay, mỗi tháng bị đơn trả lãi cho nguyên đơn 950.000đồng đến năm 2015. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 290.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho đến ngày Tòa xét xử.

Ngoài ra, trước và sau năm 2011, nguyên đơn có cho bị đơn vay nhiều lần tổng cộng 360.000.000đồng, hai bên có thỏa thuận lãi riêng. Tính từ trước đến nay nguyên đơn thừa nhận có nhận của bị đơn tổng cộng 263.100.000đồng tiền lãi. Cụ thể các khoản lãi nguyên đơn tính như sau: Khoản vay 10.000.000đ ngày 07/9/2005 tính lãi từ ngày 01/9/2005 đến ngày 01/11/2011 là 06 năm x 650 ngày bị đơn đã trả 3.900.000đ; Khoản vay 35.000.000đ ngày 23/4/2009 tính lãi từ ngày 01/5/2009 đến ngày 01/11/2011 là 20 tháng x 12% năm bị đơn đã trả 7.000.000đ; Khoản vay 70.000.000đ ngày 25/11/2009 tính ngày 01/12/2009 đến ngày 01/11/2011 là 13 tháng x 12% năm bị đơn đã trả 9.100.000đ; Khoản vay 80.000.000đ ngày 06/8/2010 tính lãi từ ngày 01/8/2010 đến ngày 01/11/2011 là 5 tháng x 12% năm bị đơn đã trả 4.000.000đ. Tổng cộng 04 khoản vay này là 195.000.000đ tính lãi từ ngày 01/11/2011 đến 01/01/2013 là 14 tháng x 12% năm là 27.000.000đ.

Khoản vay 290.000.000đ tính lãi từ ngày 01/11/2011 đến 01/01/2013 là 14 tháng x 1.500.000đ/tháng là 21.000.000đ.

Khoản vay 60.000.000đ tính lãi từ ngày 01/5/2012 đến 01/01/2013 là 08 tháng x 12% là 4.800.000đ.

Khoản vay 105.000.000đ tính lãi từ ngày 01/3/2014 đến năm 2017 bị đơn đã trả lãi là 210.000.000đ.

Theo lời trình bày của nguyên đơn thì tính đến nay các khoản vay trên bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền lãi là 263.100.000đ.

Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số nợ gốc là 650.000.000đ và lãi thì nguyên đơn đề nghị tòa tính theo quy định pháp luật cho đến khi xét xử nếu bị đơn chưa trả đủ lãi thì đề nghị bị đơn tiếp tục trả lãi còn nếu bị đơn trả dư tiền lãi thì được trừ vào số nợ gốc.

Đối với hợp đồng vay tài sản lập ngày 01/11/2011 nguyên đơn có giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 916796 do bị đơn Cao Thị L đứng tên chủ sở hữu, sau khi bà L trả xong nợ thì nguyên đơn trả lại cho bà L giấy tờ trên và không yêu cầu Tòa xem xét đối với hợp đồng này.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn Cao Thị L trình bày: Bị đơn thừa nhận từ năm 2005 cho đến 2017 bà có làm ăn và đã vay vốn của bà Th nhiều lần với lãi suất các bên thỏa thuận cụ thể các khoản vay như sau: Tính đến ngày 01/11/2011 bà chỉ có khoản nợ vay 290.000.000đ đã được làm hợp đồng công chứng tại phòng công chứng số 2 ngoài ra không còn khoản nợ nào khác và bà đã nộp 1.500.000đ/tháng nộp đến năm 2013 là 26 tháng với tổng số tiền là

39.000.000đ trong đó lãi là 25.350.000đ còn lại 13.650.000đ là tiền trả nợ gốc. Đến năm 2014 nộp được 83.337.000đ trong đó tiền lãi là 11.700.000đ còn lại 85.323.000đ là tiền gốc. Tính đến ngày 21/6/2019 vàng giá 3.900.000đ/01 chỉ x 20 chỉ bằng 78.000.000đ và các năm tiếp theo bà nộp cho bà Th cụ thể năm 2014 chỉ còn nợ bà Th 45 chỉ vàng, đến năm 2015 tiếp tục nộp 78.780.000đ nên đến năm 2015 còn nợ lại là 20 chỉ vàng và trả tiếp đến năm 2017 chỉ còn lại là 15 chỉ vàng x 3.900.000đ/chỉ = 55.720.000đ. Do đó bị đơn đã trả cho nguyên đơn khoảng 290.000.000 đồng gồm tiền gốc và tiền lãi và 65 chỉ vàng SJC trị giá 290.000.000 đồng). Nay bị đơn xin trả hết số nợ trên là 55.720.000đ và lãi như các bên thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trả nợ xong đề nghị bà Th phải trả cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Th đã giữ và cũng không yêu cầu xem xét giá trị pháp lý của hợp đồng công chứng này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Áp dụng: Điều 305, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Diệp Th; Buộc bị đơn Cao Thị L phải trả cho nguyên đơn Lê Diệp Th tổng số tiền 656.611.250đồng (*Sáu trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm mười một ngàn hai trăm năm chục đồng*) về khoản hợp đồng vay tài sản (Trong đó tiền gốc 650.000.000đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi 6.611.250đ (*Sáu triệu sáu trăm mười một ngàn hai trăm năm chục đồng*)).

Kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2019 nếu bị đơn chưa thi hành xong số tiền nói trên thì phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về chi phí giám định bà Lê Diệp Th phải chịu 5.000.000đ chi phí giám định; bà Cao Thị L nộp tạm ứng nên bà Cao Diệp Th có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 5.000.000đ và được căn trừ trong nghĩa vụ trả nợ trên số tiền 656.611.250đồng (*Sáu trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm mười một ngàn hai trăm năm chục đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/7/2019, Bị đơn bà Cao Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 11/7/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án số: 45/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một

phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận hai giấy nợ vay số tiền gốc là 90.000.000đ và khoản lãi tương ứng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về kháng cáo của bị đơn bà Cao Thị L:

Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2011 Nguyên đơn Lê Diệp Th đã cho bị đơn Cao Thị L vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 01/11/2011 cho vay số tiền 290.000.000 đồng (tương đương 65 chỉ vàng SJC) thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày 01/11/2011 đến ngày 01/11/2016. Ngoài ra, trước và sau năm 2011 cho vay nhiều lần với tổng số tiền 360.000.000đồng gồm: Ngày 07/9/2005 vay 10.000.000đ; Ngày 25/9/2009 vay 70.000.000đ; Ngày 23/4/2009 vay 35.000.000đ; Ngày 20/9 vay 105.000.000đ; Ngày 07/5 vay 60.000.000đ; Ngày 06/8/2010 vay 80.000.000đ.

Tổng số tiền mà bị đơn đã vay của nguyên đơn là 650.000.000đ (theo giấy nhận nợ gốc mà nguyên đơn cung cấp). Tuy nhiên, theo bị đơn trình bày đối với các khoản vay lập trước ngày 01/11/2011 gồm ngày 07/9/2005 vay 10.000.000đ, ngày 25/9/2009 vay 70.000.000đ, ngày 23/4/2009 vay 35.000.000đ, ngày 20/9 vay 105.000.000đ, ngày 07/5 vay 60.000.000đ, ngày 06/8/2010 vay 80.000.000đ đã chốt lại bằng giấy nhận nợ lập ngày 01/11/2011 đã được công chứng ngoài ra không còn khoản vay nào khác.

Căn cứ vào chứng cứ cung cấp và lời trình bày của các bên đương sự, thì trong thời gian từ năm 2005 giữa bà Th và bà L có thiết lập hợp đồng vay, theo đó bà L có vay của bà Th với tổng số tiền 650.000.000đ với lãi suất các bên thỏa thuận. Bị đơn bà L cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn bà Th, các khoản vay trước được chốt lại bằng giấy nợ gốc 290.000.000đ lập ngày 01/11/2011 nhưng bà L không cung cấp cho Tòa án được các giấy tờ chứng minh là đã trả cho bà Th các khoản nợ nói trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Cao Thị L phải trả cho nguyên đơn bà Lê Diệp Th số nợ gốc là 650.000.000đ về khoản hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Lê Diệp Th yêu cầu tính lãi: Về lãi suất theo nguyên đơn trình bày tính đến nay nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền lãi là 263.100.000đ, còn bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn tổng số lãi là 251.990.000đ; nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật theo các giấy nhận nợ; do các đương sự trong quá trình vay không ghi nhận về lãi suất nên cần áp dụng lãi suất Ngân hàng quy định tại thời điểm xét xử là 9%/năm để giải quyết, riêng đối với số nợ lãi mà nguyên đơn trình bày đã nhận cao hơn số tiền bị đơn thực trả do đó cần căn cứ lời trình bày nguyên đơn để làm căn cứ trừ khoản nợ lãi mà bị đơn đã trả.

Đối với khoản vay 105.000.000đ không ghi ngày tháng nhận nợ và khoản vay 60.000.000đ không ghi năm nhận nợ thì cần áp dụng tính lãi kể từ ngày nguyên đơn khởi kiện là phù hợp. Các khoản lãi được tính như sau: Ngày 07/9/2005 vay 10.000.000đ đến ngày 27/6/2019 là 13 năm 09 tháng 20 ngày x 9% = 12.425.000đồng; Ngày 25/9/2009 vay 70.000.000đ đến ngày 27/6/2019 là 09 năm 09 tháng 02 ngày x 9% = 61.460.000đồng; Ngày 23/4/2009 vay 35.000.000đ đến ngày 27/6/2019 là 10 năm 02 tháng 04 ngày x 9% = 32.060.000đồng; Ngày 20/9 vay 105.000.000đ (tính từ ngày 20/9/2017 ngày nộp đơn khởi kiện) đến ngày 27/6/2019 là 01 năm 09 tháng 07 ngày x 9% = 16.721.250đồng; Ngày 07/5 vay 60.000.000đ (tính từ ngày 20/9/2017 ngày nộp đơn khởi kiện) đến ngày 27/6/2019 là 01 năm 09 tháng 07 ngày x 9% = 9.555.000đồng; Ngày 06/8/2010 vay 80.000.000đ đến ngày 27/6/2019 là 08 năm 10 tháng 21 ngày x 9% = 48.018.000đồng; Ngày 01/11/2011 vay 290.000.000đ đến ngày 27/6/2019 là 07 năm 7 tháng 26 ngày x 975.000đ/tháng = 89.472.500đồng. Do đó tổng số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 269.711.250đ (*Hai trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm mười ngàn hai trăm năm chục đồng*) đã trả được 263.100.000đ (*Hai trăm sáu mươi ba triệu một trăm ngàn đồng*), nên số tiền lãi mà bị đơn còn phải tiếp tục trả cho nguyên đơn là 6.611.250đ (tính đến ngày 27/6/2019) như bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Đối với hợp đồng vay tiền kiêm hợp đồng bảo đảm lập ngày 01/11/2011 tại phòng công chứng số 2 Tp. T theo đó nguyên đơn có giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 916796 do bị đơn Cao Thị L đứng tên chủ sở hữu; tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự thống nhất thỏa thuận sau khi bà L trả xong nợ thì nguyên đơn trả lại cho bà L giấy tờ trên và không yêu cầu Tòa án xem xét đối với hợp đồng này nên Tòa án không xem xét.

[2] *Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T:*

Đối với 02 giấy nợ gốc lập ngày 07/9/2005 vay 10.000.000đ và giấy nợ lập ngày 06/8/2010 vay 80.000.000đ có chỉnh sửa về năm và theo kết luận giám định số 985/C09C(Đ2) ngày 07/01/2019 của phân Viện khoa học hình sự Đà Nẵng (Viện khoa học hình sự - Bộ Công an) kết luận đã có sự chỉnh sửa năm. Tuy nhiên tại 02 giấy nhận nợ này bà L cũng không cung cấp được giấy tờ chứng cứ đã trả nợ hai khoản nêu trên, do đó đây chỉ làm căn cứ để xem xét tính lãi cho các đương sự theo quy định như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[3] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà Lê Diệp Th đối với khoản vay 290.000.000đ (05 năm, từ ngày 01/11/2011 đến ngày 01/11/2016) với lãi suất theo hợp đồng vay giao kết ngày 01/11/2011 số tiền là 975.000đ/tháng. Và sau thời gian này nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tại Đơn yêu cầu ngày 20/12/2019 của nguyên đơn. Nhưng sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn bà Th không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét yêu cầu tính lãi nêu trên của nguyên đơn.

[4] *Về chi phí giám định ở cấp sơ thẩm:* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không thừa nhận đã sửa chữa lại năm của 02 giấy nhận nợ lập ngày

07/9/2005 vay 10.000.000đ và giấy nợ lập ngày 06/8/2010 vay 80.000.000đ nhưng theo kết giám định tại phân Viện khoa học hình sự Đà Nẵng ngày 07/01/2019 kết luận đã có sự chỉnh sửa lại năm nên chi phí giám định bà Lê Diệp Th phải chịu.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn bà Cao Thị L là người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được UBND phường 5, TP.T xác nhận nên cần giảm cho bà L 50% án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những viện dẫn như trên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Cao Thị L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên - giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung. Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Áp dụng các Điều 305, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 13, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Diệp Th; Buộc bị đơn Cao Thị L phải trả cho nguyên đơn Lê Diệp Th 656.611.250 đồng (*Sáu trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm mười một ngàn hai trăm năm chục đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản (Trong đó tiền gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi 6.611.250đ).

Kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2019 nếu bị đơn chưa thi hành xong số tiền nói trên thì phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.Về chi phí giám định: Bà Lê Diệp Th phải chịu 5.000.000đ chi phí giám định; bà Cao Thị Luyên đã nộp tạm ứng nên bà Cao Diệp Thúy có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 5.000.000đ.

3.Về án phí: Bà Cao Thị L phải chịu 15.132.000đồng (*Mười lăm triệu một trăm ba mươi hai ngàn đồng*) và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí DSPT ở biên lai thu tiền số 0012636 ngày 15/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, nên còn phải nộp 15.132.000đồng.

Hoàn lại cho bà Lê Diệp Th 8.500.000đồng (*Tám triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp ở biên lai thu tiền số 05238 ngày 23/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- TAND TP.T(2);
- CC THADS TP.TuyHòa;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng